Biểu mẫu 10

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP LÀO CAI
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo phẩm chất**					
1	Tốt	655	165	166	162	162
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.50%	95.00%	71.10%	92.57%	100.00%
2	Khá	31	9	9	13	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.50%	5.00%	5.00%	7.43%	0.00%
3	Đạt					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Cần cố gắng					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Tốt (Hoàn thành tốt)	412	100	95	110	107
	(tỷ lệ so với tổng số)	60.00%	57.47%	54.30%	54.00%	66.00%
2	Khá (Hoàn thành Khá)	266	73	77	62	54
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.84%	42.00%	44.00%	44.30%	33.40%
3	Đạt (Hoàn thành)	8	1	3	3	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.16%	0.60%	1.70%	1.70%	0.60%
4	Chưa đạt (Có nội dung chưa hoàn thành)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp	686	175	174	175	162
	(tỷ lệ so với tổng số)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
a	Học sinh xuất sắc	4	1	3	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.58%	0.03%	1.70%		
b	Học sinh giỏi	191	99	92	110	107
	(tỷ lệ so với tổng số)	59.50%	56.60%	52.90%	62.80%	66.00%
c	Học sinh có TBDX trong học tập và rèn luyện	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Rèn luyện trong hè	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Thi lại	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Lưu ban	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Chuyển trường đến/đi					
6	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0

/	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện(TP)	335	59	63	104	109
2	Cấp tỉnh/thành phố	75				75
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	86	31	35	15	5
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	162				162
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	162				162
1	Giỏi	107				107
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.05%				66.05%
2	Khá	54				54
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.30%				33.30%
3	Trung bình	1				1
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0.65%				0.65%
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**		77/98	77/98	88/87	91/82
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**		16	20	20	15

P.Kim Tân, ngày ..... tháng .... năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)